

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2022



MỤC LỤC

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0105196582 ngày 16 tháng 03 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 26 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc, sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đầu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch: Số 139 đường Hồng Tiến, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Bình Duyên	Chủ tịch
Ông Vũ Thành Trung	Ủy viên
Ông Phạm Hoàng Linh	Ủy viên
Ông Lê Cao Hoàng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Cải	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nhữ Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Dương Thị Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Thanh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Thành Trung	Tổng Giám đốc
Ông Trần Bình Duyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Thu Hoài	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phù Thọ, ngày 08 tháng 10 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Vũ Thành Trung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		769.009.798.804	782.218.576.247
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	113.263.210.335	120.019.364.763
1.	Tiền	111		25.106.749.530	46.886.447.746
2.	Các khoản tương đương tiền	112		88.156.460.805	73.132.917.017
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		356.311.454.934	374.825.789.205
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	280.311.896.163	272.609.983.664
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	72.543.288.248	73.992.253.595
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.456.270.523	28.223.551.946
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.05	292.262.869.726	278.926.444.512
1.	Hàng tồn kho	141		292.262.869.726	278.926.444.512
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		7.172.263.809	8.446.977.767
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	517.149.134	692.335.748
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.655.114.675	7.117.669.599
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14		636.972.420
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		532.623.966.079	500.839.369.716
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		4.784.393.805	5.765.569.925
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	4.784.393.805	5.765.569.925
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		436.971.961.697	417.232.484.149
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	160.808.156.728	164.688.631.582
	- Nguyên giá	222		193.764.939.815	193.956.184.988
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.956.783.087)	(29.267.553.406)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	29.741.067.382	31.302.740.038
	- Nguyên giá	225		44.193.531.419	44.193.531.419
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(14.452.464.037)	(12.890.791.381)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	246.422.737.587	221.241.112.529
	- Nguyên giá	228		246.751.362.528	221.241.112.529
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(328.624.941)	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	87.439.492.909	73.847.390.855
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		87.439.492.909	73.847.390.855
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3.428.117.668	3.993.924.787
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.428.117.668	3.993.924.787
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.301.633.764.883	1.283.057.945.963

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		665.225.222.552	659.102.926.513
I.	Nợ ngắn hạn	310		535.216.921.305	528.973.079.866
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	70.693.586.282	67.875.919.944
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.781.648.604	738.531.892
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.390.910.278	5.167.078.005
4.	Phải trả người lao động	314		3.850.773.225	5.351.958.366
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	305.753.422	2.093.207.406
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	124.687.750	137.768.500
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	448.023.641.597	444.500.295.606
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.045.920.147	3.108.320.147
II.	Nợ dài hạn	330		130.008.301.247	130.129.846.647
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	2.009.661.900	2.131.207.300
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	127.998.639.347	127.998.639.347
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		636.408.542.331	623.955.019.450
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	636.408.542.331	623.955.019.450
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		356.500.000.000	356.500.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		356.500.000.000	356.500.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		159.200.000.000	159.200.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.166.452.294	7.166.452.294
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.542.090.037	101.088.567.156
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		70.948.851.944	70.948.851.944
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		42.593.238.093	30.139.715.212
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.301.633.764.883	1.283.057.945.963

Phù Thọ, ngày 08 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Hà

Đoàn Thị Thu Hoài

Vũ Thành Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2022	01/01/2022 – 30/09/2022	Quý III/2021	01/01/2021 – 30/09/2021
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	277.170.657.600	857.197.426.305	253.464.515.100	718.409.914.327
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	903.943.120	1.065.772.882	224.759.286	615.220.786
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		276.266.714.480	856.131.653.423	253.239.755.814	717.794.693.541
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	242.923.106.165	734.411.299.576	221.170.281.649	639.160.683.115
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.343.608.315	121.720.353.847	32.069.474.165	78.634.010.426
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	684.083.186	1.962.321.725	334.944.247	1.110.664.939
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	9.172.013.928	30.949.465.353	7.816.643.454	22.849.710.617
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.067.256.876	29.743.573.800	7.383.358.484	22.209.998.353
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	4.790.990.591	26.124.994.652	4.367.995.884	12.182.195.529
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	5.650.264.251	18.110.896.912	5.699.907.203	16.054.142.351
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.414.422.731	48.497.318.655	14.519.871.871	28.658.626.868
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	316.984.634	481.349.273	72.515.054	3.590.885.041
12.	Chi phí khác	32	VI.07	12.052.305	33.164.171	14.278.895	1.259.184.150
13.	Lợi nhuận khác	40		304.932.329	448.185.102	58.236.159	2.331.700.891
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.719.355.060	48.945.503.757	14.578.108.030	30.990.327.759
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.265.832.179	6.352.265.664	872.071.662	2.685.584.510
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.453.522.881	42.593.238.093	13.706.036.368	28.304.743.249
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	349,33	1.325,53	507,63	1.386,26
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	349,33	1.325,53	507,63	1.386,26

Phù Thọ, ngày 08 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thu Hoài

Tổng Giám đốc



Vũ Thành Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2022	Quý III/2021
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		282.507.951.818	266.848.402.281
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(256.963.827.630)	(221.211.009.571)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.253.255.429)	(3.658.650.120)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(12.285.045.678)	(9.162.761.007)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		-	(5.090.678.075)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.393.000	2.791.272.500
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.942.705.237)	(4.718.624.190)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.064.510.844	25.797.951.818
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12.753.499.335)	(24.313.203.706)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		272.727.272	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		136.760.800	334.944.247
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.344.011.263)	(23.978.259.459)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2022	Quý III/2021
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	3.337.700.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		206.403.764.328	203.134.686.785
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(198.528.872.608)	(197.248.018.346)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.351.545.729)	(3.943.727.655)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.523.345.991	5.280.640.784
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.756.154.428)	7.100.333.143
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		120.019.364.763	47.421.784.616
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		113.263.210.335	54.522.117.759

Phù Thọ, ngày 08 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thu Hoài

Tổng Giám đốc



Vũ Thành Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc, sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

Đối với các quyền sử dụng đất có thời hạn mua trong Quý 2/2022 có thời hạn sử dụng đến năm 2047, 2048, 2050, 2054 và 2061; Công ty đang trong quá trình thực hiện việc cải tạo và trồng cây dược liệu đồng thời đã hoàn thành thủ tục chuyển đổi thời gian sử dụng đất sang 50 năm nên thực hiện trích khấu hao bắt đầu từ Tháng 7/2022.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2022 là năm thứ 03 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Tiền mặt	4.786.854.238	5.509.351.467
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.319.895.292	41.377.096.279
- Các khoản tương đương tiền (*)	88.156.460.805	73.132.917.017
Cộng	<u>113.263.210.335</u>	<u>120.019.364.763</u>

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Thăng Long, Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội, lãi suất từ 3%/năm đến 3,7%/năm.

02. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>280.311.896.163</u>	<u>272.609.983.664</u>
- Công ty Cổ phần Ecopha	9.551.641.957	14.387.364.509
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ	47.314.284.784	34.673.823.418
- Công ty TNHH Dược Minh Tiến	3.793.058.981	21.026.463.412
- Công ty CP Thương mại và DP Hoàng Lan	13.556.405.310	19.833.217.670
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	206.096.505.131	182.689.114.655
Cộng	<u>280.311.896.163</u>	<u>272.609.983.664</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu quý
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	72.543.288.248	73.992.253.595
- B.Pharma Co., Ltd (*)	48.565.345.525	53.391.833.250
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	23.977.942.723	20.600.420.345
Cộng	72.543.288.248	73.992.253.595

(*): Là khoản ứng trước mua dây truyền dịch tiêm, Công ty đang xây dựng phương án mở rộng nhà máy sản xuất tại Khu 8, Xã Phù Ninh, Huyện Phù Ninh, Tỉnh Phú Thọ nên Khu vực sản xuất dịch tiêm truyền sẽ được bố trí sắp xếp lại cho phù hợp với tổng quan toàn Nhà máy.

04. Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.456.270.523	-	28.223.551.946	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	381.636.888	-	25.294.874.629	-
- Phải thu khác	3.074.633.635	-	2.928.677.317	-
+ Số tiền đã trả cho Công ty cho thuê tài chính tương ứng với phần thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	2.277.410.053	-	2.673.005.121	-
+ Lãi dự thu	797.223.582	-	238.651.196	-
+ Các khoản phải thu khác	-	-	17.021.000	-
b. Dài hạn	4.784.393.805	-	5.765.569.925	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.717.779.514	-	4.717.779.514	-
- Phải thu khác	66.614.291	-	1.047.790.411	-
+ Dự án vùng trồng (*)	66.614.291	-	1.047.790.411	-
Cộng	8.240.664.328	-	33.989.121.871	-

(*): Là khoản Công ty hỗ trợ các hộ dân, hợp tác xã tham gia hợp tác với Công ty xây dựng vùng trồng cây dược liệu theo tiêu chuẩn GACP – WHO. Số tiền này sẽ được bù trừ với công nợ khi Công ty mua dược liệu của các hộ dân, hợp tác xã.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	146.341.770.608	-	132.811.599.565	-
- Công cụ, dụng cụ	670.000	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	943.283.387	-	295.104.000	-
- Thành phẩm	23.830.647.676	-	21.798.769.837	-
- Hàng hoá	121.146.498.055	-	124.020.971.110	-
Cộng	292.262.869.726	-	278.926.444.512	-

06. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu quý
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	87.439.492.909	73.847.390.855
- Mua sắm	84.681.364.178	73.446.342.604
+ Hệ thống hút khói tòa nhà 05 tầng tại Phú Thọ	562.037.037	562.037.037
+ Máy móc, thiết bị xưởng sản xuất thuốc điều trị ung thư	76.053.634.437	72.884.305.567
+ Máy móc, thiết bị cho Trung tâm nghiên cứu kiểm nghiệm	8.065.692.704	-
- Xây dựng cơ bản	2.758.128.731	401.048.251
+ Xưởng sản xuất thuốc điều trị ung thư	-	-
+ Vách kính tầng 2,3,5 tòa nhà 5 tầng	218.920.674	218.920.674
+ Hàng rào khu Tam Nông	165.442.003	95.987.577
+ Sơn nền Epoxy tầng 4,5 tòa nhà 5 tầng	86.140.000	86.140.000
+ Nhà thuốc TTYT huyện Thanh Ba	1.769.607.262	-
+ Nhà thuốc TTYT huyện Thanh Sơn	378.703.704	-
+ CP đầu tư vùng trồng Vãn Miếu	59.848.778	-
+ Nhà để xe ô tô tại Nhà máy GMP	52.460.319	-
+ Công tự động tại Nhà máy GMP	27.005.591	-
Cộng	87.439.492.909	73.847.390.855

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
Số dư đầu quý		102.153.208.500	72.303.419.161	9.235.532.845	7.225.578.120	3.038.446.362	193.956.184.988
- Mua trong quý		344.685.284	-	-	81.482.100	-	426.167.384
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		(272.727.273)	-	-	-	-	(272.727.273)
- Giảm khác		-	-	-	-	(344.685.284)	(344.685.284)
Số dư cuối quý		102.225.166.511	72.303.419.161	9.235.532.845	7.307.060.220	2.693.761.078	193.764.939.815
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu quý		14.096.180.529	9.745.393.161	1.631.255.531	2.428.942.615	1.365.781.570	29.267.553.406
- Khấu hao trong quý		1.425.298.122	1.804.382.956	356.984.965	267.915.457	64.590.753	3.919.172.253
- Thanh lý, nhượng bán		(149.242.439)	-	-	-	(80.700.133)	(229.942.572)
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý		15.372.236.212	11.549.776.117	1.988.240.496	2.696.858.072	1.349.672.190	32.956.783.087
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu quý		88.057.027.971	62.558.026.000	7.604.277.314	4.796.635.505	1.672.664.792	164.688.631.582
2. Tại ngày cuối quý		86.852.930.299	60.753.643.044	7.247.292.349	4.610.202.148	1.344.088.888	160.808.156.728

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 2.341.515.226 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 152.534.138.390 đồng và 137.008.169.429 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng – Chi nhánh Thăng Long và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
<i>Số dư đầu quý</i>	44.193.531.419	44.193.531.419
- Thuê tài chính trong quý	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
<i>Số dư cuối quý</i>	44.193.531.419	44.193.531.419
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu quý</i>	12.890.791.381	12.890.791.381
- Khấu hao trong quý	1.561.672.656	1.561.672.656
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
<i>Số dư cuối quý</i>	14.452.464.037	14.452.464.037
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. <i>Tại ngày đầu quý</i>	31.302.740.038	31.302.740.038
2. <i>Tại ngày cuối quý</i>	29.741.067.382	29.741.067.382

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu quý (*)</i>	221.062.432.529	178.680.000	221.241.112.529
- Mua trong quý (**)	25.510.249.999	-	25.510.249.999
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<i>Số dư cuối quý</i>	246.572.682.528	178.680.000	246.751.362.528
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu quý</i>	-	-	-
- Khấu hao trong quý	313.734.942	14.889.999	328.624.941
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối quý</i>	313.734.942	14.889.999	328.624.941
III. Giá trị còn lại			
1. <i>Tại ngày đầu quý</i>	221.062.432.529	178.680.000	221.241.112.529
2. <i>Tại ngày cuối quý</i>	246.258.947.586	163.790.001	246.422.737.587

Một số tài sản cố định vô hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Quyền sử dụng đất lâu dài thừa đất số 15, tờ bản đồ số 03 tại tại Tờ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 175,8 m² (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
 - Quyền sử dụng đất lâu dài thừa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03 tại tại Tờ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 142 m² (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
 - Quyền sử dụng đất lâu dài thừa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03 tại tại Tờ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 136 m² (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
 - Quyền sử dụng đất lâu dài thừa đất số 384, tờ bản đồ số 42 tại tại khu 8 – xã Phù Ninh – huyện Phù Ninh – tỉnh Phú Thọ với diện tích 3.098,4 m² (trong đó đất ở tại nông thôn là 300m², đất trồng cây lâu năm là 2.798,4 m²).
- (**) Quyền sử dụng đất mua trong kỳ bao gồm:
- Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị số 19/2020/NQ-HĐQT/DLVN ngày 20 tháng 10 năm 2021 về việc mở chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam; Công ty đã mua lô 01 căn Nhà liền kề tại địa chỉ Vinhomes Grand Park, P.Long Bình, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh, giá trị chuyển nhượng là 25.000.000.000 đồng. Thông tin chi tiết như sau:
 - + Diện tích: 84 m²
 - + Loại đất: đất ở đô thị
 - + Diện tích xây dựng: 243,6m². Công ty đang hoàn thiện nốt phần xây dựng để Chi nhánh hoạt động.

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu quý
a. Ngắn hạn	517.149.134	692.335.748
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	42.928.255	66.644.763
- Chi phí bảo hiểm	46.252.960	33.411.252
- Chi phí quảng cáo	369.088.146	507.496.203
- Các khoản khác	58.879.773	84.783.530
b. Dài hạn	3.428.117.668	3.993.924.787
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.293.831.480	1.380.777.436
- Chi phí bảo hiểm	11.867.941	23.482.471
- Chi phí thuê đất	435.397.997	438.435.656
- Các khoản khác	1.687.020.250	2.151.229.224
Cộng	3.945.266.802	4.686.260.535

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND					
	Số đầu quý		Trong quý		Số cuối quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Từng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11. Vay và nợ thuê tài chính						
a. Vay ngắn hạn						
- <i>Vay ngân hàng</i>	444.500.295.606	444.500.295.606	206.403.764.328	202.880.418.337	448.023.641.597	448.023.641.597
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long ^(a)	407.817.420.216	407.817.420.216	206.403.764.328	183.907.723.378	430.313.461.166	430.313.461.166
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long ^(a)	57.412.539.544	57.412.539.544	11.605.503.459	11.605.114.759	57.412.928.244	57.412.928.244
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội ^(b)	280.839.338.187	280.839.338.187	157.714.149.333	102.737.066.134	335.816.421.386	335.816.421.386
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	69.565.542.485	69.565.542.485	-	69.565.542.485	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội ^(c)			37.084.111.536		37.084.111.536	37.084.111.536
- <i>Vay đối tượng khác</i>	11.250.000.000	11.250.000.000	-	11.250.000.000	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Hòa ^(d)	11.250.000.000	11.250.000.000	-	11.250.000.000	-	-
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	25.432.875.390	25.432.875.390	-	7.722.694.959	17.710.180.431	17.710.180.431
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long ^(e)	161.520.000	161.520.000	-	40.380.000	121.140.000	121.140.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội ^(f)	13.323.076.920	13.323.076.920	-	3.330.769.230	9.992.307.690	9.992.307.690
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội ^(g)	2.826.608.521	2.826.608.521	-	1.150.618.757	1.675.989.764	1.675.989.764
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội ^(h)	9.121.669.949	9.121.669.949	-	3.200.926.972	5.920.742.977	5.920.742.977
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	127.998.639.347	127.998.639.347	-	-	127.998.639.347	127.998.639.347
b.1 Vay dài hạn	50.543.861.282	50.543.861.282	-	-	50.543.861.282	50.543.861.282
- <i>Vay ngân hàng</i>	50.543.861.282	50.543.861.282	-	-	50.543.861.282	50.543.861.282
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội ⁽ⁱ⁾	49.964.961.282	49.964.961.282	-	-	49.964.961.282	49.964.961.282

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu quý		Trong quý		Số cuối quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long ^(e)	578.900.000	578.900.000	-	-	578.900.000	578.900.000
b.2 Nợ thuê tài chính	17.454.778.065	17.454.778.065	-	-	17.454.778.065	17.454.778.065
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội ^(e)	4.220.499.819	4.220.499.819	-	-	4.220.499.819	4.220.499.819
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ^(h)	13.234.278.246	13.234.278.246	-	-	13.234.278.246	13.234.278.246
b.3 Trái phiếu thường	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Loại phát hành theo mệnh giá ⁽ⁱ⁾	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	572.498.934.953	572.498.934.953	206.403.764.328	202.880.418.337	576.022.280.944	576.022.280.944

(a) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 250522-2751778-01-SME ngày 26 tháng 05 năm 2022, hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ hoạt động kinh doanh được, thiết bị y tế và thực phẩm chức năng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CX 432394, số vào sổ cấp GCN: CT16020 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 13/01/2021 tại số SB.02 khu đô thị Vinhomes Marina, thành phố Hải Phòng của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- 01 xe ô tô nhãn hiệu Honda City BKS: 19A-383.66, số khung: RLHGN2685MY003704, số máy: L15ZC1005499 của Công ty;
- Các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long

(b): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/3990765/HĐTD ký ngày 01 tháng 04 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 450.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB 281997, số vào sổ cấp GCN: 2617/QĐ-UBND-219 do UBND quận Long Biên cấp ngày 15/06/2010 tại tổ 4, phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội của bên thứ 3;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 101093552720, hồ sơ gốc số 1413.2003/QĐ-UBND do UBND quận Đống Đa cấp ngày 21/08/2003 tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6G-I-45, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội của bên thứ 3;
- Bất động sản tại thửa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tô 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 142,0m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999011, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01480 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/07/2018 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Bất động sản tại thửa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tò 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 136,0m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999012, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01481 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/07/2018 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
 - Bất động sản tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tò 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 175,8m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 858870, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00883 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 15/09/2016 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
 - Bất động sản tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 111 tại thôn Biều Khê, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, diện tích 300,0m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 710372, số vào sổ cấp GCN: CS 66506 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/11/2021 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
 - Bất động sản tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 03-84/PA.CL tại thôn Sáp Mai, xã Vồng Lả, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, diện tích 80,0m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 888523, số vào sổ cấp GCN CS 66297 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 17/11/2021 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ SB23-321, Dự án khu đô thị Gia Lâm - Vinhomes Ocean Park, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, diện tích 67,5m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 902895, số vào sổ cấp GCN CS 24275 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 20/04/2021 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
 - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ AD09-76 KĐT sinh thái Vinhomes Riverside, diện tích 304 m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 742082, số vào sổ cấp GCN CS 24966 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2018 của bên thứ 03.
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- (c) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 148/2022/HĐTD/DDA ngày 05 tháng 07 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Xe ô tô con Porsche, biển số xe 30H-80184 của Công ty;
 - Hợp đồng tên gửi có kỳ hạn của Công ty.
- (e) Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cho vay số 140720-2751778-01-SME ký ngày 15 tháng 07 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán một phần tiền mua ô tô. Thời hạn vay 78 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 8,8%/năm và được điều chỉnh định kỳ đầu mỗi quý. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô nhãn hiệu Vinfast, số loại Lux SA, BSX 30G-444.36 của Công ty.
- (f) Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/3990765/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán chi phí hợp lý Đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân lãi trả sau kỳ hạn 24 tháng cộng 3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy Phú Thọ tại khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ” của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
 - Toàn bộ số cổ phiếu và toàn bộ quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu sở hữu, bao gồm: quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hay bằng cổ phiếu, quyền được mua cổ phiếu phát hành thêm với giá ưu đãi và các quyền lợi khác, tổng số lượng cổ phiếu đảm bảo là 950.000 cổ phiếu của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
 - Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Dự án “Đầu tư nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ” của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam.
- (g): Là các khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – Sumi Trust – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21718000178/HĐCTTC ngày 22 tháng 11 năm 2018. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000172/HĐCTTC ngày 31 tháng 07 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000173/HĐCTTC ngày 31 tháng 07 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
- (h): Là các khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C191204212 ngày 05 tháng 12 năm 2019. Thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất thuê 9,94%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C191205612 ngày 20 tháng 01 năm 2020. Thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất thuê 9,88%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C2103223912 ngày 18 tháng 03 năm 2021. Thời hạn thuê 44 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C210723012 ngày 26 tháng 07 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,8%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C210725512 ngày 07 tháng 10 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(i): Chi tiết trái phiếu phát hành :

Trái chủ :	Nhiều cá nhân (số lượng nhà đầu tư tại thời điểm 30/06/2022 là 20 cá nhân)
Loại trái phiếu :	Trái phiếu doanh nghiệp
Số lượng :	600 trái phiếu
Mệnh giá :	100.000.000 đồng/trái phiếu
Ngày phát hành :	10/09/2020
Ngày đáo hạn :	10/09/2023

Kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi :

- Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên kể từ ngày phát hành: lãi suất cố định 10,5% ;
 - Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sau kỳ tính lãi đầu tiên: lãi suất thả nổi;
- Lãi suất thả nổi = Lãi suất tham chiếu + 3,7%/năm;

Lãi suất :

Trong đó: Lãi suất tham chiếu dùng để tính lãi từ kỳ tính lãi thứ 2 trở đi là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng hoặc tương đương được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của 04 Ngân hàng thương mại Việt Nam bao gồm : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (áp dụng cho khu vực TP. Hà Nội), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (trần lãi suất huy động), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Lãi suất áp dụng trong kỳ đến thời điểm 30/06/2022 : 9,225%/năm.

Hình thức phát hành : Phát hành riêng lẻ thông qua Tổ chức bảo lãnh phát hành

Mục đích phát hành : Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và tăng quy mô vốn hoạt động của công ty.

Tài sản đảm bảo : (*)

(*) Tài sản đảm bảo là:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 53; tờ bản đồ số 36; địa chỉ: tổ 491, đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 333629, số vào sổ cấp GCN: CS 37033 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/8/2020 cho ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 1434; tờ bản đồ địa chính số 01, đo vẽ năm 1994; địa chỉ: phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 635783, số vào sổ cấp GCN: CT 11235 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 17/04/2020 của bên thứ 3.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 214 tờ bản đồ số 6G-I-29; địa chỉ: Số 3, nhà A2, tổ 2B, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số 10109170122, hồ sơ gốc số 3326.2000 cho bà Nguyễn Thị Nội và chồng là ông Hoàng Ân Hà. Ngày 17/10/2002, Sở Địa chính nhà đất Hà Nội đăng ký sang tên cho ông Trần Bình Duyên (Chủ tịch Hội đồng quản trị).
- 5.400.000 (năm triệu bốn trăm nghìn) cổ phần phổ thông do Công ty phát hành thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty, chi tiết như sau:
 - 2.700.000 (hai triệu bảy trăm nghìn) cổ phần trên tổng số 7.150.000 (bảy triệu một trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Vũ Thành Trung được ghi nhận tại Sở đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Vũ Thành Trung (mã số cổ đông: 01/2019.CNCP) ngày 06/4/2020;
 - 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của bà Đoàn Thị Thu Hoài được ghi nhận tại Sở đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho bà Đoàn Thị Thu Hoài (mã số cổ đông: 01/2021/CNCP) ngày 15/06/2021;
 - 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Lê Cao Hoàng được ghi nhận tại Sở đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Lê Cao Hoàng (mã số cổ đông: 04/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;
 - 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Nguyễn Ngọc Sơn được ghi nhận tại Sở đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Nguyễn Ngọc Sơn (mã số cổ đông: 02/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022		Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê
Trên 1 năm đến 5 năm	5.002.004.841	4.351.545.729	4.859.824.316	4.000.394.663
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội	1.289.736.654	1.150.618.757	1.445.668.495	1.238.833.863
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	3.712.268.187	3.200.926.972	3.414.155.821	2.761.560.800
Cộng	5.002.004.841	4.351.545.729	4.859.824.316	4.000.394.663

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	70.693.586.282	70.693.586.282	67.875.919.944	67.875.919.944
- Công ty Cổ phần Saigofa	2.365.905.670	2.365.905.670	11.375.556.339	11.375.556.339
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	68.327.680.612	68.327.680.612	56.500.363.605	56.500.363.605
Cộng	70.693.586.282	70.693.586.282	67.875.919.944	67.875.919.944

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.781.648.604	738.531.892	2.728.481.104	534.982.820
- Công ty TNHH Dược liệu Hà Thành	23.167.500	74.207.000	-	-
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh - Sâm Việt Nam	-	99.342.072	-	-
- Công ty TNHH Dược liệu Hữu cơ An Xuân	30.000.000	30.000.000	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Vitramec	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	-	-	-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	2.728.481.104	534.982.820	-	-
Cộng	2.781.648.604	738.531.892	2.728.481.104	534.982.820

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải thu đầu quý	Số phải nộp đầu quý	Số đã thực nộp trong quý	Số phải nộp trong quý	Số phải thu cuối quý	Số phải nộp cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	636.972.420	-	1.357.883.073	1.994.855.493	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	203.496.210	203.496.210	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.086.433.485	501.888.430	2.767.720.609	-	6.352.265.664
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.080.644.520	1.295.324.242	253.324.336	-	38.644.614
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	1.066.270	1.066.270	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	40.000	40.000	-	-
Cộng	636.972.420	5.167.078.005	3.359.698.225	5.220.502.918	-	6.390.910.278

Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2022 là năm thứ 03 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
Ngắn hạn	305.753.422	2.093.207.406
- Chi phí lãi vay ngân hàng	-	394.796.440
- Chi phí lãi trái phiếu	305.753.422	1.698.410.966
- Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng	<u>305.753.422</u>	<u>2.093.207.406</u>

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
a. Ngắn hạn	124.687.750	137.768.500
- Kinh phí công đoàn	76.641.750	67.365.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.046.000	70.403.000
b. Dài hạn	2.009.661.900	2.131.207.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.009.661.900	2.131.207.300
Cộng	<u>2.134.349.650</u>	<u>2.268.975.800</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý trước	270.000.000.000	90.000.000.000	2.152.363.118	92.000.234.994	454.152.598.112
Tăng vốn trong quý trước	86.500.000.000	69.200.000.000	-	-	155.700.000.000
Lãi trong quý trước	-	-	-	16.609.465.926	16.609.465.926
Phân phối lợi nhuận trong quý trước	-	-	5.014.089.176	(7.521.133.764,00)	(2.507.044.588)
Số dư cuối quý trước	356.500.000.000	159.200.000.000	7.166.452.294	101.088.567.156	623.955.019.450
Số dư đầu quý này	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong quý này	-	-	-	12.453.522.881	12.453.522.881
Lãi trong quý này	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong quý này	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	356.500.000.000	159.200.000.000	7.166.452.294	113.542.090.037	636.408.542.331

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Tỷ lệ %	Số đầu quý	Tỷ lệ %
+ Ông Vũ Thành Trung	71.500.000.000	20,1	71.500.000.000	20,1
+ Các đối tượng khác	285.000.000.000	79,9	285.000.000.000	79,9
Cộng	356.500.000.000	100	356.500.000.000	100

a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Quý III 2022	Quý III 2021
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	356.500.000.000	270.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	356.500.000.000	270.000.000.000
- Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.650.000	35.650.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.650.000	35.650.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.650.000	35.650.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.650.000	35.650.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.650.000	35.650.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Quỹ đầu tư phát triển	7.166.452.294	7.166.452.294
Cộng	7.166.452.294	7.166.452.294

f. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối quý	Số đầu quý
- USD	29.369,99	415,19

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III 2022	Quý III 2021
- Doanh thu bán hàng hóa	169.053.155.583	124.638.742.503
- Doanh thu bán thành phẩm	108.054.412.649	128.689.883.422
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.089.368	135.889.175
Cộng	277.170.657.600	253.464.515.100

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Quý III 2022	Quý III 2021
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán	-	
- Hàng bán bị trả lại	903.943.120	224.759.286
Cộng	903.943.120	224.759.286
03. Giá vốn hàng bán		
	Quý III 2022	Quý III 2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	149.058.209.881	99.986.895.109
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	93.843.588.030	121.146.059.593
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.308.254	37.326.948
Cộng	242.923.106.165	221.170.281.649
04. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý III 2022	Quý III 2021
- Lãi tiền gửi	684.083.186	334.944.247
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	
Cộng	684.083.186	334.944.247
05. Chi phí tài chính		
	Quý III 2022	Quý III 2021
- Lãi tiền vay	9.067.256.876	7.383.358.484
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	104.757.052	433.284.970
Cộng	9.172.013.928	7.816.643.454
06. Thu nhập khác		
	Quý III 2022	Quý III 2021
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	193.589.240	-
- Tiền phạt thu được	123.395.394	72.482.554
- Các khoản khác	-	32.500
Cộng	316.984.634	72.515.054
07. Chi phí khác		
	Quý III 2022	Quý III 2021
- Các khoản lãi chậm nộp thuế	4.933.454	14.278.895
- Các khoản khác	7.118.851	-
Cộng	12.052.305	14.278.895

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III 2022	Quý III 2021
<i>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>	<i>5.650.264.251</i>	<i>5.699.907.203</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.544.050.865	2.226.591.996
- Chi phí vật liệu quản lý	7.446.630	20.355.363
- Chi phí đồ dùng văn phòng	567.901.728	623.297.031
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.033.543.551	975.974.128
- Thuế, phí và lệ phí	96.114.867	8.474.326,00
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.093.267.356	1.290.744.781
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	307.939.254	554.469.578
<i>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</i>	<i>4.790.990.591</i>	<i>4.367.995.884</i>
- Chi phí nhân viên	2.652.668.305	2.322.925.172
- Chi phí vật liệu, bao bì	361.914.712	38.795.343,00
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.316.258.044	1.413.759.047,00
- Chi phí khấu hao TSCĐ	316.404.850	210.615.437
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.490.580	381.900.885
- Chi phí khác bằng tiền	16.254.100	-
Cộng	<u>10.441.254.842</u>	<u>10.067.903.087</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý III 2022</u>	<u>Quý III 2021</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	2.265.832.179	872.071.662
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>2.265.832.179</u>	<u>872.071.662</u>

Đơn vị tính: VND

(*): Chi tiết cách xác định:

	<u>Hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN</u>	<u>Hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế TNDN</u>	<u>Cộng</u>
1. Doanh thu chịu thuế	107.616.106.568	169.651.675.732	277.267.782.300
2. Chi phí kế toán	101.713.515.155	160.834.912.085	262.548.427.240
3. Lợi nhuận kế toán trước thuế (3) = (2)-(1)	5.902.591.413	8.816.763.647	14.719.355.060
4. Các khoản điều chỉnh tăng	1.978.359	2.955.095	4.933.454
- Chi phí không được trừ	1.978.359	2.955.095	4.933.454
5. Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá của khoản tiền gửi năm trước	-	-	-
6. Thu nhập chịu thuế TNDN (6) = (3)+(4)-(5)	5.904.569.772	8.819.718.742	14.724.288.514
7. Thuế suất thuế TNDN	17%	20%	
8. Thuế TNDN (8) = (6)*(7)	1.003.776.861	1.763.943.748	2.767.720.609
9. Thuế TNDN được giảm đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	501.888.430	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>501.888.431</u>	<u>1.763.943.748</u>	<u>2.265.832.179</u>

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III 2022	Quý III 2021
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	12.453.522.881	13.706.036.368
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.453.522.881	13.706.036.368
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.650.000	27.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	349,33	507,63

Đơn vị tính: VND

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý III 2022	Quý III 2021
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	12.453.522.881	13.706.036.368
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi	12.453.522.881	13.706.036.368
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.650.000	27.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	349,33	507,63

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý III 2022	Quý III 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.194.209.913	117.846.238.859
- Chi phí nhân công	6.878.822.592	6.426.811.676
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.444.519.762	3.513.138.972
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.388.181.265	1.950.281.545
- Chi phí khác bằng tiền	839.708.403	982.296.016
Cộng	103.745.441.935	130.718.767.068

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

02. Giao dịch với bên liên quan: Công ty không có giao dịch và công nợ nào khác đối với Bên liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Phù Thọ, ngày 08 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Thu Hoài



Tổng Giám đốc

Vũ Thành Trung

